

ẢNH HƯỞNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP ĐẠI DIỆN ĐẾN CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TÂY BẮC

Lưu Văn Duy*, Lê Thị Thanh Loan, Phạm Thị Thanh Thúy

Khoa Kinh tế và quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**Tác giả liên hệ: luuvanduy@vnua.edu.vn*

Ngày nhận bài: 30.06.2025

Ngày chấp nhận đăng: 14.08.2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của chương trình đầu tư nông nghiệp đại diện đến chiến lược sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc dựa trên khung lý thuyết tích hợp giữa sinh kế bền vững, con đường sinh kế và kinh tế chính trị trong nông nghiệp với trường hợp nghiên cứu từ chương trình canh tác cao su ở tỉnh Điện Biên. Dựa trên số lượng khảo sát 205 hộ dân tộc thiểu số và 15 cán bộ chính quyền địa phương và 5 cán bộ đại diện của doanh nghiệp, nghiên cứu chỉ ra rằng, sau khi phải góp đất cho các nông trường cao su, các hộ dân tộc thiểu số đã chuyển đổi sinh kế từ sản xuất tự cung, tự cấp sang đa dạng hóa các chiến lược sinh một cách có chủ đích, dựa trên nguồn lực sinh kế mà từng nhóm dân tộc có sẵn, cũng như các mối quan hệ xã hội - chính trị và điều kiện thị trường. Các phát hiện chính từ nghiên cứu gợi mở một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm: thiết kế các chương trình phù hợp với bối cảnh sinh thái - xã hội vùng Tây Bắc; bảo vệ quyền sử dụng đất và sinh kế bền vững của người dân tộc thiểu số và hỗ trợ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương.

Từ khóa: Chiến lược sinh kế, đầu tư nông nghiệp đại diện, dân tộc thiểu số, vùng Tây Bắc.

Impact of Large-scale Agricultural Investment Program on the Livelihood Strategies of Ethnic Minority Communities in the Northwest Region

ABSTRACT

This study analyzed the consequence of large-scale agricultural investment program on the livelihood strategies of the ethnic minority communities in Vietnam's Northwest region based on integrated theoretical framework that combines sustainable livelihoods, livelihood pathways, and political economy in agriculture, using the case study of rubber cultivation program in Điện Biên province. Based on surveys with 205 ethnic minority households, 15 local government officials, and 5 company representatives, the research revealed that following land inad allocation to state rubber farm ethnic minority households deliberately shifted their livelihoods from subsistence-based farming to a diversification of livelihood strategies. These strategies were shaped by the livelihood assets available to each ethnic group, as well as their socio-political relationships and market conditions. The study findings suggested several policy implications for improving the livelihoods of ethnic minority populations, i.e. designing large-scale agricultural investment programs that are ecologically and socially appropriate for the Northwest region; protecting land use rights and promoting sustainable livelihoods for ethnic minorities; and identifying and supporting vulnerable population groups during the investment process.

Keywords: Livelihood strategy, large-scale agricultural investment, ethnic minority, Northwest region.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong kỷ nguyên gia tăng xu hướng toàn cầu về đầu tư đất đai quy mô lớn, có rất nhiều nghiên cứu về các dự án đầu tư đất đai mang tính chất toàn cầu được thực hiện bởi các tập

đoàn xuyên quốc gia, chính phủ nước ngoài nhằm tìm kiếm lợi nhuận từ sản xuất nông nghiệp, đến khai thác tài nguyên thiên nhiên và đầu cơ đất đai (Edelman & cs., 2013; Zoomers, 2010). Trong bối cảnh đó, đầu tư nông nghiệp đại diện được hiểu là các hoạt động đầu tư vào

sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn về diện tích đất, vốn đầu tư và mức độ tập trung tư liệu sản xuất, thường được thực hiện bởi doanh nghiệp trong nước hoặc xuyên quốc gia, thông qua hình thức thuê, mua hoặc hợp tác với chính quyền và người dân địa phương để sử dụng một diện tích lớn đất nông nghiệp nhằm sản xuất hàng hóa thương mại (Kaag & Zoomers, 2014; Wolford & cs., 2013; Wolford & cs., 2024). Các học giả đã làm sáng tỏ các tác động đa chiều của của các chương trình đầu tư nông nghiệp đại điền, đặc biệt liên quan đến việc chuyển đổi quan hệ quyền tài sản về đất đai (Friis & Nielsen, 2016; Liao & Agrawal, 2024; Van Duy & cs., 2020), sự thay đổi về quan hệ lao động (Baird, 2011; Gyapong, 2020; Li, 2011), các xung đột xã hội (Borras & Franco, 2013; Tafon & Saunders, 2019). Nhiều học giả đã đi sâu phân tích ảnh hưởng của các dự án đầu tư nông nghiệp đại điền đến sinh kế của người dân địa phương (Edelman & cs., 2013; Hall & cs., 2015). Sự gia tăng các nghiên cứu từ chủ đề này đã làm phong phú thêm nhận thức về những tác động của đầu tư nông nghiệp đại điền đối với sinh kế của người dân. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu hiện nay vẫn mặc định rằng các cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng bởi các dự án đầu tư nông nghiệp quy mô lớn là tương đối đồng nhất về đặc điểm kinh tế - xã hội, cả trước và sau khi tham gia hoặc chịu tác động của dự án. Cách tiếp cận này dẫn đến việc đánh giá tác động của các dự án chủ yếu theo hướng nhị nguyên, tức là xem xét chúng như những yếu tố mang lại ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đối với thu nhập của người dân địa phương, mà chưa phản ánh được đầy đủ tính đa dạng trong phản ứng, thích ứng và tái cấu trúc sinh kế của các nhóm xã hội khác nhau trong cộng đồng.

Vùng Tây Bắc được biết đến là khu vực nghèo nhất của cả nước, là địa bàn sinh sống của hơn 30 nhóm dân tộc thiểu số (DTTS). Từ khi Đổi mới, Chính phủ đã không ngừng đầu tư, hỗ trợ cho vùng nhằm giải quyết các vấn đề nghèo đói, cải thiện thu nhập cho người dân (Đỗ Kim Chung & cs., 2015). Một trong những chủ trương lớn là chương trình tái cấu trúc nông nghiệp bằng cách chuyển từ sản xuất nhỏ lẻ, tự

cấp, tự túc sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Để cụ thể hóa chủ trương này, Chính phủ đã tạo điều kiện thuận lợi về thể chế cho các công ty tư nhân và tập đoàn quốc doanh đầu tư vào sản xuất nông - lâm nghiệp tập trung theo hướng hàng hóa. Rất nhiều chương trình phát triển cây công nghiệp (cao su, cà phê, mắc ca) và cây ăn quả (xoài, nhãn, dứa...) với quy mô hàng nghìn hecta đã được triển khai ở khắp các tỉnh Tây Bắc (Van Duy & cs., 2020). Các chương trình này đang ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế và đời sống của hàng nghìn hộ dân đồng bào DTTS thuộc vùng dự án nhưng lại là chủ đề nhạy cảm, ít được nghiên cứu.

Mục tiêu của bài viết này là phân tích ảnh hưởng của chương trình đầu tư nông nghiệp đại điền đến chiến lược sinh kế của đồng bào DTTS vùng Tây Bắc thông qua trường hợp nghiên cứu chương trình canh tác cao su đại điền ở tỉnh Điện Biên. Trên cơ sở đó, nghiên cứu gợi mở một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện sinh kế cho đồng bào DTTS trên địa bàn nghiên cứu.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khung lý thuyết

Các nghiên cứu trong hơn hai thập kỷ qua phân tích ảnh hưởng của canh tác nông nghiệp đại điền thường sử dụng khung phân tích sinh kế bền vững phát triển bởi DFID, CARE, OXFARM. Các học giả đã làm sáng tỏ tính đa dạng của chiến lược sinh kế ở cấp độ vi mô như hộ hoặc cộng đồng nhỏ trong ngắn hạn. Do vậy, các nghiên cứu này không chỉ rõ về sự phân hóa xã hội và hình thành giai cấp ở cấp độ vĩ mô và trong dài hạn (Scoones, 2009; 2015).

Trong xuất bản có sức ảnh hưởng lớn gần đây, Scoones (2015) đã nhấn mạnh sự cần thiết kết hợp khung phân tích sinh kế nông thôn (rural livelihood analysis) với lý thuyết kinh tế chính trị trong nông nghiệp (agrarian political economy). Trong đó, phân tích sinh kế nhấn mạnh bối cảnh dễ bị tổn thương, các chiến lược sinh kế mà hộ hoặc cá nhân đã thực hiện nhằm kết hợp các nguồn lực sinh kế để tạo ra kết quả sinh kế. Tiếp cận sinh kế xem xét thể chế và tổ chức có ảnh hưởng quan trọng đến tài sản sinh

kế của hộ, chiến lược sinh kế mà hộ theo đuổi và định hình kết quả sinh kế ở cấp độ vĩ mô. Ngược lại, tiếp cận kinh tế chính trị trong nông nghiệp tập trung phân tích các mối quan hệ xã hội ở cấp độ vĩ mô trong dài hạn như: sự hình thành giai cấp, phân hóa xã hội, tích lũy của cải và các mâu thuẫn xã hội trong nông thôn do ảnh hưởng của các chương trình đầu tư nông nghiệp đại điền nói riêng và chuyển đổi nông nghiệp (agrarian changes) nói chung.

Mặt khác, nghiên cứu của Luu Van Duy & cs. (2025) nhấn mạnh vai trò cầu nối của khung khung lý thuyết về “con đường sinh kế” (livelihood pathways) với khung phân tích sinh kế và tiếp cận kinh tế chính trị trong nông nghiệp. Trong đó, con đường sinh kế được hiểu là bối cảnh sinh kế chung hoặc tập thể hình thành từ việc xác định các chiến lược và kết quả sinh kế cá nhân có tính chất tương đồng gắn với tính lịch sử và sự phân hóa xã hội. Sự kết hợp của 3 khung lý thuyết và cách tiếp cận trên cho phép phân tích ảnh hưởng của canh tác nông nghiệp đại điền đến sinh kế của hộ ở cấp độ vĩ mô, đồng thời xác định sự phân hóa nông dân và sự hình thành giai cấp ở cấp độ vĩ mô. Dựa trên nền tảng của ba lý thuyết sinh kế, con đường sinh kế và kinh tế chính trị trong nông nghiệp, Luu Van Duy & cs. (2025) đã phát triển khung lý thuyết tổng hợp để phân tích ảnh hưởng của đầu tư nông nghiệp đại điền đến sinh kế và phân hóa xã hội nông thôn (Hình 1).

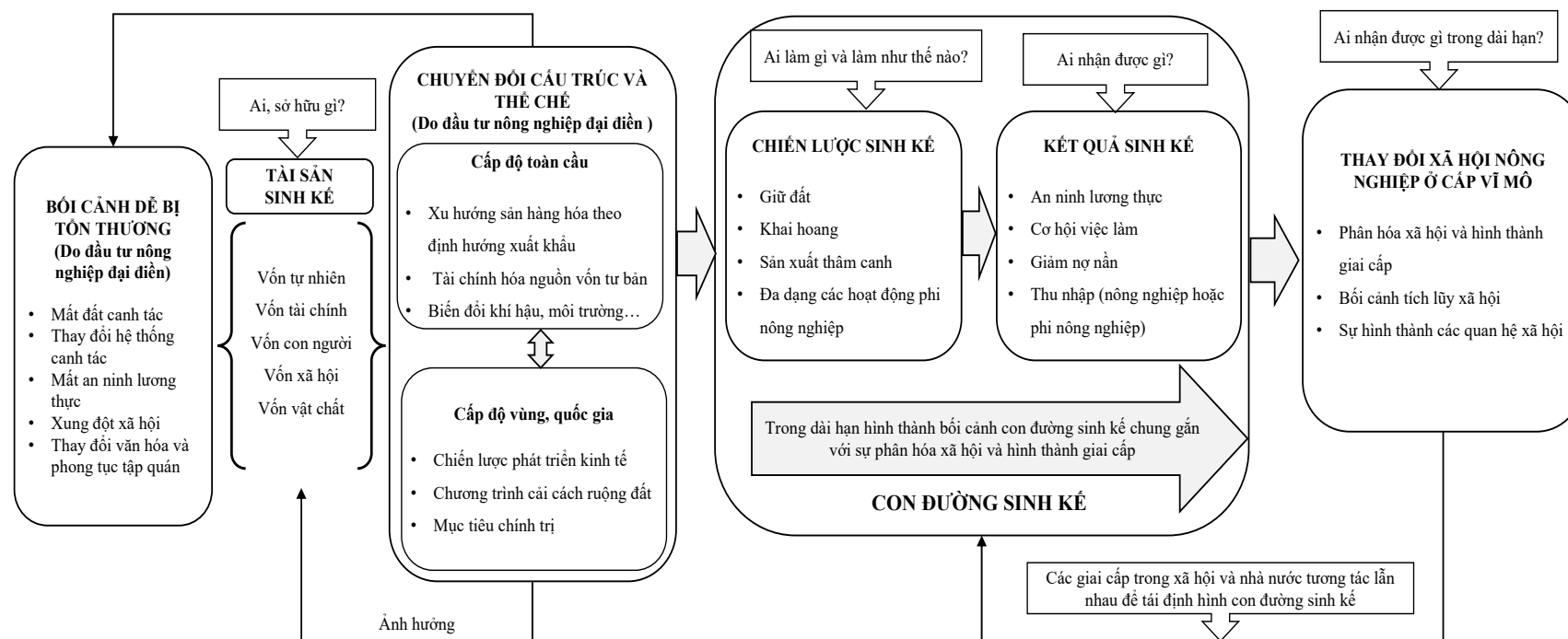
Trong khung phân tích này, đầu tư nông nghiệp đại điền được coi là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sinh kế của mỗi hộ thuộc vùng dự án. Việc góp đất hoặc liên doanh, liên kết trong canh tác nông nghiệp đại điền đã tạo ra sự thay đổi căn bản về tài sản sinh kế của hộ, chiến lược sinh kế mà hộ theo đuổi cũng như kết quả sinh kế mà hộ nhận được. Các dự án đầu tư nông nghiệp đại điền cũng là yếu tố căn bản tạo ra bối cảnh dễ bị tổn thương cho hộ như mất hoặc giảm diện tích đất canh tác, mất an ninh lương thực, thay đổi tập quán canh tác và nảy sinh các vấn đề xã hội. Để thích ứng với hoàn cảnh mới, người dân đã theo đuổi nhiều chiến lược sinh kế khác nhau nhằm cải thiện thu

nhập, gia tăng cơ hội việc làm, đảm bảo an lương thực... Mặc dù mỗi cá nhân, hộ có chiến lược sinh kế khác nhau, nhưng có thể khái quát các chiến lược sinh kế tương tự mà nhiều hộ cùng vận dụng ở cấp độ vùng hoặc địa phương, qua đó xác định được con đường sinh kế chung cho mỗi nhóm hộ. Từ đó, cho phép xác định bối cảnh của sự hình thành giai cấp và phân hóa xã hội theo khung tiếp cận kinh tế chính trị ở cấp độ vĩ mô trong dài hạn.

Vận dụng khung lý thuyết trên, nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của chương trình canh tác cao su đại điền đến chiến lược sinh kế của các nhóm đồng bào DTTS vùng Tây Bắc, Việt Nam.

2.2. Chọn điểm nghiên cứu

Chương trình phát triển nông nghiệp đại điền được triển khai ở nhiều tỉnh thuộc vùng Tây Bắc với sự tham gia của cả doanh nghiệp nhà nước và các tập đoàn tư nhân như: Tập đoàn Cao su Việt Nam (VRG) quản lý 28.000ha ở các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu; Tập đoàn TH, Công ty Cổ phần Macca (Macadamia) Điện Biên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển mắcca Tây Bắc... đầu tư và quản lý khoảng 10.000ha; Công ty Cà phê Việt Bắc, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu cà phê Minh Tiến đầu tư và quản lý 22,000ha cà phê ở Sơn La và Điện Biên... Nghiên cứu này tập trung vào chương trình canh tác cao su đại điền do Công ty cổ phần Cao su Điện Biên triển khai thực hiện với quy mô trên 5.119,5ha ở tỉnh Điện Biên với sự tham gia của 4.135 hộ đồng bào DTTS (Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên, 2024) vì đây là địa phương có diện tích canh tác lớn, nơi trồng đầu tiên cho phép nghiên cứu đánh giá dài hơn ảnh hưởng của chương trình đến sinh kế và tính đa dạng về các nhóm DTTS ở địa phương. Nghiên cứu lựa chọn hai huyện Tuần Giáo và Điện Biên làm điểm nghiên cứu vì đây là hai huyện có diện tích canh tác cao su lớn nhất của tỉnh. Nghiên cứu tiến hành khảo sát trên địa bàn xã Mường Pồn, Thanh Nứa, Nà Sáy và Mường Mùn dựa trên diện tích canh tác cao su lớn và có sự khác biệt giữa các nhóm DTTS sinh sống.



Nguồn: Tác giả phát triển dựa trên khung lý thuyết của Scoones (2015); Lưu Văn Duy & cs. (2025).

Hình 1. Khung phân tích ảnh hưởng của đầu tư nông nghiệp đại diện đến sinh kế và phân hóa xã hội

2.3. Thu thập số liệu và phân tích số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các bài báo, thông tin từ internet, rà soát văn bản chính sách phát triển cao su ở Điện Biên. Số liệu sơ cấp được thu thập từ các tác nhân có liên quan đến chương trình canh tác nông nghiệp đại điền ở vùng Tây Bắc. Đối với cán bộ chính quyền địa phương, tác giả tiến hành phỏng vấn sâu đối với 15 cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã ở tỉnh Điện Biên. Thông tin thu thập bao gồm: các chính sách hỗ trợ, tình hình quản lý đất đai, quy định về chuyển đổi đất canh tác, vai trò và quan điểm của chính quyền địa phương trong các dự án canh tác đại điền. Đối với doanh nghiệp, tác giả tiến hành phỏng vấn sâu đối với 5 lãnh đạo và quản lý của Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên để xác định vai trò, quan điểm của nhà đầu tư về ảnh hưởng canh tác nông nghiệp đại điền đến sinh kế của người dân địa phương.

Đối với nhóm hộ DTTS, nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhằm đảm bảo tính đại diện cho các đặc điểm xã hội khác nhau trong cộng đồng. Cụ thể, tổng thể nghiên cứu được phân thành các tầng theo hai tiêu chí chính: (i) nhóm dân tộc (Thái, H'mong và Khơ Mú) và (ii) quy mô diện tích đất đai sau khi góp đất (nhỏ, trung bình, lớn). Trong đó, quy mô đất đai của hộ được xác định dựa trên kết quả thảo luận nhóm với các trưởng bản và người dân. Các hộ thống nhất các ngưỡng quy mô bao gồm “Quy mô nhỏ” là những hộ có dưới 15 sào Bắc bộ đất canh tác (tức 0,54ha), “Quy mô trung bình” là những hộ có từ 15 đến 50 sào (0,54-1,8ha), và “Quy mô lớn” là những hộ có trên 50 sào (1,8ha). Trong mỗi ngưỡng, các hộ được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách hộ dân cư do chính quyền xã cung cấp. Cỡ mẫu được xác định dựa trên phương pháp xác định dung lượng

mẫu của Yamane (1967): $n = N/(1 + N \times e^2)$. Trong đó: n: Số lượng mẫu; N: Số người tham gia góp đất canh tác cao su ở mỗi xã; e: Sai số mẫu cho phép ở mức 5%. Theo công thức xác định dung lượng mẫu trên, số mẫu phân bổ được thể hiện ở bảng 1.

Số liệu từ kết quả điều tra hộ được xử lý bằng phần mềm SPSS để phân tích thống kê mô tả và thống kê so sánh về chiến lược sinh kế của hộ tham gia dự án canh tác cao su đại điền với Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Quá trình thu hồi đất để triển khai dự án đầu tư nông nghiệp đại điền

Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên (Công ty con của VRG) bắt đầu triển khai dự án trồng cây cao su tại tỉnh Điện Biên vào năm 2008 tại huyện Điện Biên, sau đó mở rộng diện tích canh tác ra các huyện khác như Mường Chà (2009), Tuần Giáo và Mường Ảng (2010). Dưới sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và theo chỉ đạo của Tập đoàn Cao su Việt Nam (VRG), công ty đã nhanh chóng thu hồi đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp trong khu vực quy hoạch canh tác cao su, mặc dù các hướng dẫn chính sách của tỉnh vẫn chưa được ban hành. Quá trình thu hồi đất để triển khai dự án được thể hiện cụ thể ở bảng 2.

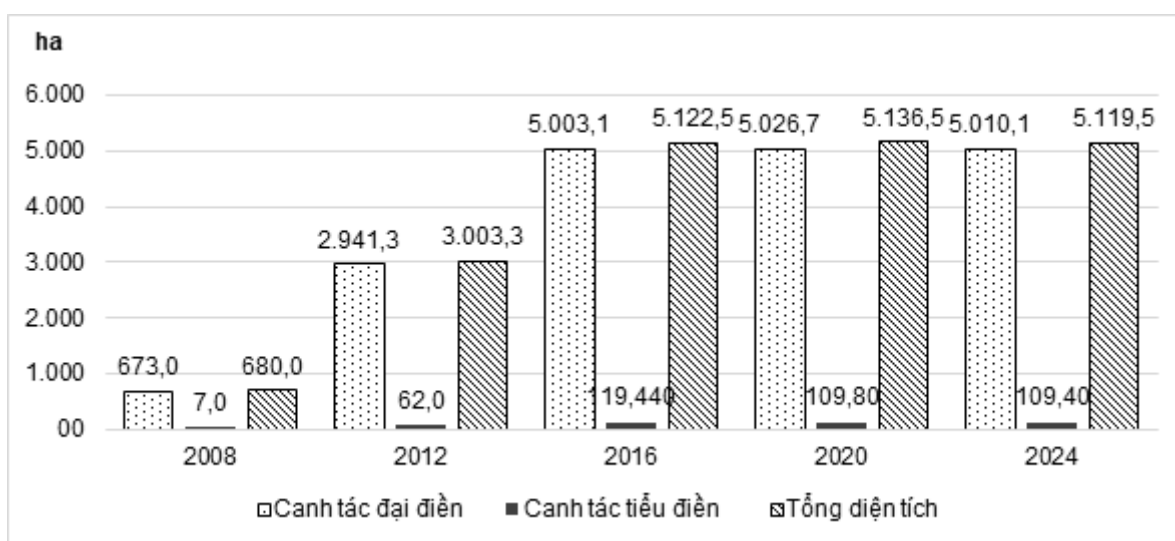
Kết quả là, đến năm 2024, hơn 5.000ha cao su đại điền đã được trồng và khai thác. Công ty đã tuyển dụng 448 lao động thường xuyên và 578 lao động thời vụ đang làm việc ở 3 nông trường chính: Điện Biên, Mường Chà và Tuần Giáo. Trong đó, 82,8% số lao động là người DTTS. Diện tích canh tác cao su cũng tăng nhanh từ giai đoạn 2008-2016 và có xu hướng duy trì ổn định diện tích canh tác năm 2016 đến nay (Hình 2).

Bảng 1. Số hộ khảo sát theo nhóm dân tộc và quy mô diện tích đất đai

Dân tộc	Quy mô nhỏ		Quy mô vừa		Quy mô lớn		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%
H'mong	20	30,3	29	43,9	17	25,8	66	100,0
Khơ Mú	32	42,7	26	34,7	17	22,7	75	100,0
Thái	44	68,8	16	25,0	4	6,3	64	100,0
Tổng	96	46,8	71	34,6	38	18,5	205	100,0

Bảng 2. Quá trình hình thành vùng sản xuất cao su đại điền ở các xã nghiên cứu

Chỉ tiêu	Xã Mường Pồn	Xã Thanh Nưa	Xã Mường Mùn	Xã Nà Sáy
Năm thực hiện dự án	2008	2008-2009	2009-2013	2010-2015
Quyền sử dụng đất trước khi thu hồi	Đất đai được kiểm soát bởi hương ước, phong tục tập quán của bản		Đất được phân cho người dân theo tập quán	
Phân định đất trong và sau khi thu hồi	Doanh nghiệp sử dụng máy ủi để tạo mặt bằng cho canh tác cao su làm mất các mốc ranh giới phân định thửa ruộng của các hộ trong diện dự án canh tác		Việc phân định ranh giới đất đai được thực hiện trước doanh nghiệp san lấp, tạo mặt bằng cho canh tác cao su. Ranh giới cụ thể của từng thửa đất được xác định theo thỏa thuận giữa người dân và chính quyền địa phương. Tập quán sử dụng đất được thừa nhận nhận trong quá trình phân định hợp pháp	
Thời gian cho thu hoạch sản phẩm	Từ năm 2016		Từ 2017 tại Mường Mùn và từ 2018 tại Nà Sáy	
Tình trạng chia sẻ lợi ích	Chia sẻ lợi ích (10% giá trị mủ khai thác) được chi trả cho người dân từ 10/2018		Chia sẻ lợi ích (10% giá trị mủ khai thác) được chi trả cho người dân từ 10/2021	



Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên (2024).

Hình 2. Diện tích canh tác cao su trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2008-2024

3.2. Chiến lược sinh kế của các DTTS sau khi góp đất canh tác cao su đại điền

Chương trình canh tác cao su đại điền đã làm thay đổi hoàn toàn tài sản sinh kế của các hộ đồng bào DTTS, đặc biệt là đất đai. Do vậy, sau khi góp đất trồng cao su các hộ phải thích nghi bằng nhiều chiến lược sinh kế khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, mối quan hệ chính trị của từng nhóm dân tộc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhóm DTTS ở Điện Biên đã áp dụng 3 chiến lược sinh kế phổ biến để ứng phó với tình trạng mất đất canh tác: làm thuê cho công ty cao su, di cư lao động và mở rộng diện tích đất canh tác.

3.2.1. Chuyển đổi từ lao động thuần nông sang làm công nhân cho công ty cao su

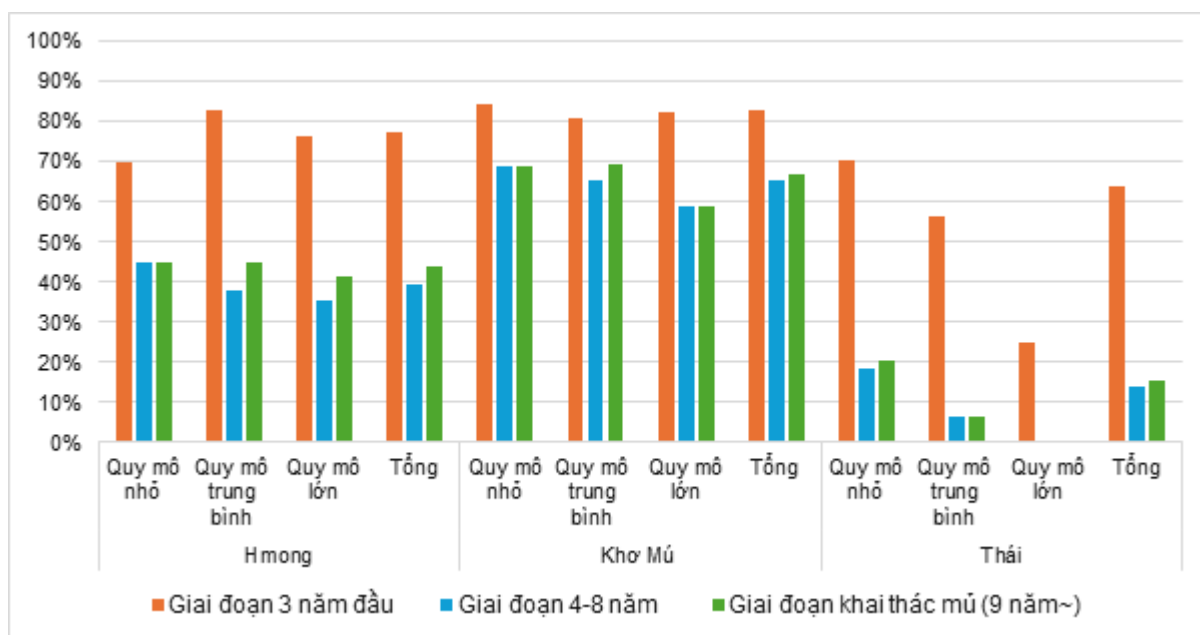
Chiến lược sinh kế phổ biến mà nhiều hộ DTTS ở Điện Biên lựa chọn là làm thuê trong các đội sản xuất cao su. Trong thời gian ba năm đầu của quá trình kiến thiết cơ bản, nhiều hộ đồng bào DTTS đã kiếm sống nhờ việc nhận làm thuê cho công ty cao su. Doanh nghiệp áp dụng hình thức khoán chăm sóc cho các hộ tính trên đơn vị diện tích hoặc khối lượng công việc. Chẳng hạn như ở Đội sản xuất Mường Pồn, Công ty trả cho công nhân hoặc người làm thuê 1,0-2,0 triệu đồng/ha tiền phát quang nương rẫy, 7.000 đến 14.000 đồng/hố đào trồng cây và 1.000 đồng/hốc bón phân. Giai đoạn từ 4-8 năm

tuổi cây, công việc làm thuê chủ yếu là dọn cỏ và phát quang vườn cây. Giai đoạn thu hoạch, Công ty tiến hành thuê công nhân cạo và thu hoạch mủ. Bên cạnh hình thức thuê khoán, Công ty Cao su Điện Biên cũng áp dụng hình thức thuê lao động theo hợp đồng dài hạn và trả lương hàng tháng cùng với thanh toán bảo hiểm xã hội và các khoản phúc cấp. Tiền lương bình quân hàng tháng mà công nhân nhận được giao động từ 7-10 triệu đồng giai đoạn 2017-2018 và tăng lên 10-13 triệu đồng giai đoạn 2023-2024. Ở nhiều bản thuộc xã Mường Pồn, Hua Thanh, Thanh Nưa thuộc huyện Điện Biên, làm thuê cho công ty cao su đã trở thành công việc chính của nhiều lao động DTTS.

Hình 3 cho thấy tỷ lệ cao hộ gia đình Khơ Mú, H'mong và Thái đã tham gia tích cực vào việc làm thuê cho công ty cao su trong giai đoạn 3 năm đầu sau trồng. Tuy nhiên, khối lượng công việc chăm sóc giảm đáng kể khi cây cao su khép tán từ năm thứ 4 cho đến khi có thể cạo mủ vào khoảng năm thứ 9 theo tuổi cây. Do vậy, số tiền trả lương và tỷ lệ lao động làm việc cho công ty giảm rõ rệt ở các nhóm dân tộc được khảo sát. Kết quả phỏng vấn sâu với cán bộ bản cho thấy, giai đoạn kiến thiết cơ bản, mặc dù lao động được ký hợp đồng cả năm đối với doanh nghiệp nhưng do thời gian chăm sóc chỉ thường cao điểm từ

tháng 4 đến tháng 9 nên doanh nghiệp chỉ trả lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân 6 tháng làm việc, trong khi 6 tháng còn lại, công nhân phải tự chi trả bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Ngoài ra, việc công ty thường xuyên chậm trả lương khiến nhiều công nhân người Khơ Mú và người H'mong đã đề nghị chuyển đổi từ hợp đồng lao động làm việc toàn thời gian sang làm theo hợp đồng lao động thời vụ hoặc thuê khoán.

Ở Điện Biên, các nông trường cao su đã thu hoạch mủ cao su lần đầu tiên vào năm từ 2016 đến 2018. Kể từ khi cây cao su cho thu hoạch mủ, Công ty cao su Điện Biên đã chia các lô canh tác cao su thành nhiều ô nhỏ và giao cho khoán công nhân trong bản thu hoạch trong thời gian 20 năm và diện tích khoán cạo mủ được chia đều cho lao động dựa trên năng suất tiềm năng và điều kiện địa hình của vườn cao su. Kết quả khảo sát cho thấy, bình quân một công nhân được giao 3-5 lô, tương đương khoảng 4,0ha với 1.400-1.600 gốc. Theo quy định của doanh nghiệp, tiền công được trả 4.000 đồng/kg mủ đông. Với động lực từ tiền cạo mủ, bản thân mỗi công nhân trở thành người bảo vệ cho các nông trường cao su mà họ sẽ khai thác. Kết quả phân tích ở hình 3 cho thấy, số lượng lao động khai thác có xu hướng tăng lên ở nhóm dân tộc Khơ Mú, người bị mất phần lớn diện tích đất canh tác cho Công ty.



Hình 3. Tỷ lệ lao động làm thuê cho công ty cao su theo nhóm dân tộc và quy mô sở hữu đất canh tác (năm 2024)

Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng, nhóm DTTS chủ yếu được tuyển dụng để làm lao động tay chân trong các nông trường cao su do thiếu năng lực quản lý và học vấn hạn chế, trong khi người Kinh giữ vai trò là lãnh đạo, quản lý ở các nông trường và đội sản xuất. Kể từ khi Công ty được thành lập năm 2007, Tập đoàn VRG đã điều động cán bộ người Kinh ở Tây Nguyên và Tây Nam bộ về làm lãnh đạo và quản lý các nông trường cao su vùng Tây Bắc. Theo số liệu báo cáo của doanh nghiệp, người DTTS tại địa phương chiếm 82% tổng số lao động của Công ty và chưa ai được bổ nhiệm làm quản lý nông trường.

3.2.2. Di cư ra thành thị để làm công nhân thời vụ

Do khối lượng công việc tại các nông trường cao su giảm đáng kể sau khi cao su khép tán, hầu hết hộ dân tộc Thái ở huyện Tuần Giáo đã nghỉ việc làm thuê cho công ty cao su. Kết quả khảo sát hộ ở hình 3 cho thấy, tỷ lệ hộ người dân tộc Thái làm việc cho công ty giảm mạnh từ 65% trong 3 năm đầu trồng cao su xuống còn 14% trong giai đoạn cây cao su ở độ tuổi 4-8 năm. Thông qua sự kết nối với anh em, họ hàng, nhiều lao động người dân tộc Thái sau khi mất đất canh tác đã di cư đến các khu đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng như Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên để làm thuê. Những công việc chủ yếu lao động lựa chọn là làm phụ hồ, bốc vác và công việc nặng nhọc ở các khu công nghiệp. Với kỹ năng và trình độ học vấn hạn chế, lao động dân tộc Thái thường được trả mức lương khá thấp, dao động từ 200.000-250.000 đồng/ngày mà không được đóng bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội. Kết quả khảo sát hộ gia đình cho thấy, 67% hộ gia đình người Thái có ít nhất một thành viên trong gia đình di cư đi làm ăn xa (Hình 4). Một điểm khá thú vị là mặc dù hộ dân tộc Thái quy mô lớn, vẫn có thành viên di cư đi làm thuê vì cơ hội thu thập cao hơn và điều kiện hấp dẫn ở khu vực thành thị (Phỏng vấn sâu hộ ở bản Co Hả, xã Nà Sáy).

3.2.3. Mở rộng diện tích sản xuất thông qua mua, thuê, khai hoang đất mới

Trong quá trình xây dựng Chương trình phát triển cao su đại diện, tỉnh Điện Biên chủ trương tận dụng quỹ đất chưa sử dụng và đất

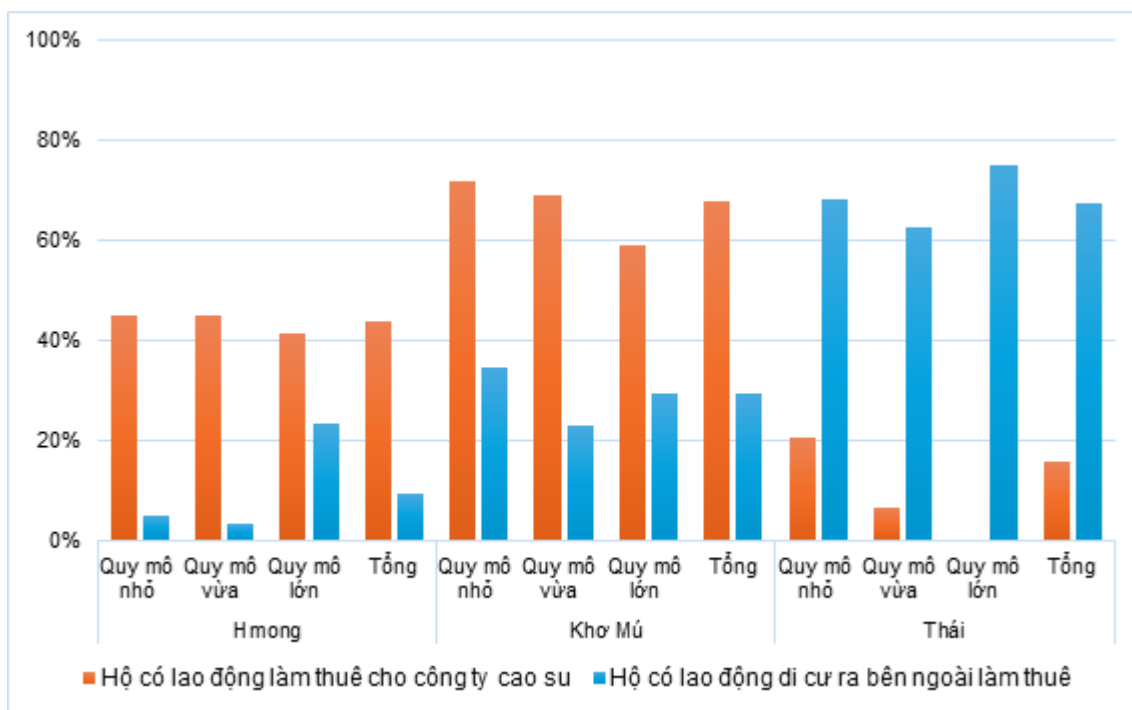
trống, đồi núi trọc để canh tác. Tuy nhiên, quá trình thực hiện dự án, Công ty Cao su Điện Biên chủ yếu chuyển đổi đất canh tác nương rẫy của người dân nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư. Mặt khác, đất canh tác nương rẫy cũng thuận lợi hơn nhiều về giao thông và có độ phì cao. Do vậy, phần lớn diện tích canh tác cao su đại diện được chuyển đổi từ đất nương rẫy màu mỡ của các hộ DTTS. Hậu quả là, nhiều hộ dân mất phần lớn diện tích đất canh tác của mình. Kết quả khảo sát hộ gia đình trong bảng 3 cho thấy nhóm hộ H'mong quy mô nhỏ chỉ còn lại 0,17ha đất canh tác, chiếm 9,9% tổng diện tích đất nông nghiệp trước khi công ty cao su triển khai dự án. Diện tích đất nông nghiệp còn lại của người Khơ Mú và người Thái lần lượt là 0,13ha và 0,1ha (tương ứng với 9,3% và 4,3 tổng diện tích đất canh tác trước thu hồi). Để duy trì sinh kế, những hộ dân trong bản đã dùng nhiều cách khác nhau để tiếp cận và khai thác những vùng đất có thể canh tác quanh bản.

Tại Mường Pồn, Thanh Nưa và Nà Sáy, toàn bộ đất sản xuất nông nghiệp và đất rừng sản xuất (gồm đất chưa sử dụng và đất rừng tái sinh kém) đều được chuyển đổi sang canh tác cao su, trong khi đất rừng phòng hộ được giữ lại cho công tác bảo tồn. Người Khơ Mú và người Thái ở vùng này phải đối mặt với tình trạng thiếu đất sản xuất trầm trọng dẫn đến thiếu lương thực trong hai năm 2008-2009. Để giảm thiểu việc thiếu đói, dân làng đã khai hoang các khoảng đất trống mà công ty đã bỏ lại vì quá dốc không thể canh tác cao su. Điển hình như tại bản Tin Tốc, xã Mường Pồn, gần 60ha trong tổng số 201ha quy hoạch trồng cao su ban đầu đã được người Khơ Mú khai hoang để trồng lúa bậc thang (5ha) và trồng lúa nương, ngô, sắn (55,0ha). Theo số liệu thống kê của UBND xã Thanh Nưa, 72,3% đất canh tác đã được chuyển đổi sang trồng cao su từ năm 2008 đến năm 2009. Giống như người Khơ Mú, nông dân H'mong cũng khai hoang vùng đất mới bị công ty cao su bỏ hoang để trồng ngô và lúa nương làm lương thực. Tuy nhiên, diện tích đất khai hoang quá nhỏ không đủ để đảm bảo an ninh lương thực. Vì vậy, người H'mong đã thương lượng với những người H'mong khác ở bản lân cận để mua và thuê đất. Số liệu khảo sát hộ cho thấy, 60% số hộ được phỏng vấn thuê/mua từ 0,1 đến 4,0ha của các hộ khác.

Ảnh hưởng của chương trình đầu tư nông nghiệp đại điền đến chiến lược sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc

Bảng 3. Sự chuyển đổi quy mô diện tích đất
của các hộ dân tộc thiểu số trước và sau khi góp đất canh tác cao su năm 2024 (Đơn vị: m²/hộ)

Tài sản đất đai	H'mong				Khơ Mú				Thái			
	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn	Tổng	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn	Tổng	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn	Tổng
Tổng diện tích đất nương rẫy trước khi canh tác cao su (A)	18.573	24.295	46.918	28.388	22.643	40.137	50.496	35.021	25.171	25.075	50.250	26.714
Diện tích đất góp cho canh tác cao su (B)	16.860	12.879	17.000	15.147	21.283	30.692	28.300	26.135	24.107	18.015	14.700	21.996
Tổng diện tích đất nương rẫy còn lại sau khi đã góp cho công ty (C = A – B)	1.713	11.416	29.918	13.241	1.360	9.445	22.196	8.886	1.064	7.059	35.550	4.718
Đất nương rẫy mua/thuê thêm sau khi góp (D)	13.160	4.190	7.353	7.723	203	115	29	133	26	0	0	18
Đất nương rẫy bán/cho thuê sau khi góp (E)	0	241	235	167	0	1.154	2.471	960	0	0	0	0
Tổng diện tích đất nương rẫy hiện tại (C + D – E)	23.273	18.174	40.535	25.479	6.964	11.284	22.814	12.054	3.124	13.097	35.550	7.644



Hình 4. Tỷ lệ hộ có lao động làm thuê cho công ty cao su và lao động di cư đi làm thuê (năm 2024)

Ở xã Mường Mùn (Tuần Giáo), người H'mong có truyền thống canh tác đốt nương làm rẫy để kiếm sống. Tuy nhiên, từ năm 2009 (trước khi có dự án cao su), hộ đã chuyển đổi toàn bộ diện tích đất nương của mình sang canh tác dứa. Khi công ty cao su yêu cầu chuyển đổi, nông dân H'mong đã phản kháng rất mạnh mẽ để giữ đất với lập luận: họ đã chuyển đổi canh tác và cây dứa mang lại thu nhập rất tốt cho người đồng bào. Thu nhập cao từ việc bán dứa cho phép nông hộ mở rộng đất trồng dứa bằng cách thuê máy xúc khai hoang “đất chưa sử dụng” ở khu vực quanh bản. Hơn nữa, nông dân H'mong cũng mua thêm những thửa đất nương của người Khơ Mú và đất trồng lúa nước của người Thái. Từ đó, người H'mong đa dạng hóa hệ thống trồng trọt của mình thay vì canh tác độc canh. Kết quả khảo sát hộ cho thấy, nhóm hộ H'mong quy mô nhỏ đã khai hoang hoặc mua đất có diện tích lớn nhất (lần lượt là 0,84ha và 1,31ha), sau đó là nhóm hộ quy mô vừa và quy mô lớn (Bảng 3). Do đó, người H'mong sở hữu trung bình diện tích đất nông nghiệp lớn hơn nhóm Khơ Mú và Thái. Nhóm hộ H'mong quy mô nhỏ đã mở rộng đất đai trở thành mức quy

mô lớn ở các xã khác với tổng diện tích đất bình quân đạt 2,3ha.

Như vậy, kết quả phân tích chiến lược sau khi gộp đất canh tác cao su cho thấy tính chất đa dạng của việc lựa chọn chiến lược sinh kế nhằm thích ứng với cú sốc do phần lớn diện tích đất canh tác màu mỡ đã chuyển đổi sang cây cao su theo chủ trương của chính quyền địa phương. Một số nhóm dân tộc đã khai thác nguồn tài sản sinh kế hữu hình (đất nông nghiệp, lao động, nguồn lực tài chính...) để phát triển chiến lược sinh kế mới. Ngược lại, một số nhóm DTTS đã khai thác nguồn lực sinh kế vô hình (quyền lực chính trị, mối quan hệ xã hội, khả năng phản kháng với việc bị thu hồi đất, năng lực tiếp cận thị trường và trình độ học vấn) để hình thành ra các chiến lược sinh kế mới.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của chương trình đầu tư nông nghiệp đại diện đến chiến lược sinh kế của đồng bào DTTS vùng Tây Bắc dựa trên khung lý thuyết tích hợp giữa sinh kế bền vững, con đường sinh kế và kinh tế chính

trị trong nông nghiệp, trường hợp nghiên cứu từ chương trình canh tác cao su ở tỉnh Điện Biên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, sau khi phải góp đất cho các nông trường cao su, các hộ DTTS đã đa chuyển đổi sinh kế từ sản xuất tự cung tự cấp sang đa dạng hóa các chiến lược sinh một cách có chủ đích, dựa trên nguồn lực sinh kế mà từng nhóm dân tộc có sẵn, cũng như các mối quan hệ xã hội - chính trị và điều kiện thị trường. Phát hiện này đã góp phần khẳng định rằng, mặc dù cùng chịu tác động từ chương trình canh tác nông nghiệp đại điền như nhau nhưng các nhóm dân tộc với với các nền tảng kinh tế - xã hội khác nhau trong những bối cảnh chính trị, văn hóa khác nhau, đã có những phản ứng rất khác biệt trước việc mất đất đai. Do đó, trong phân tích tác động của các dự án canh tác nông nghiệp đại điền, “cộng đồng” cần được nhìn nhận như những chủ thể không đồng nhất. Các nghiên cứu về chủ đề này không nên giới hạn đánh giá tác động kinh tế trong ngắn hạn, cần mở rộng để bao quát hơn quá trình chuyển đổi sinh kế, sự phân hóa xã hội cũng như sự hình thành giai cấp trong xã hội ở vùng núi Tây Bắc. Nghiên cứu này cũng cho thấy, trong các chương trình đầu tư nông nghiệp đại điền, sự đa dạng nội tại trong cộng đồng là yếu tố cần nhận diện, đồng thời là chìa khóa cho sự thành công của các chiến lược phát triển toàn diện và công bằng.

Các phát hiện từ nghiên cứu gợi mở một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện sinh kế cho đồng bào DTTS. Một là, thiết kế các chương trình đầu tư nông nghiệp đại điền phù hợp với bối cảnh sinh thái - xã hội vùng Tây Bắc. Đây là khu vực có tính đa dạng sinh thái và xã hội rất cao, với sự hiện diện của nhiều nhóm DTTS cùng những đặc trưng riêng về hệ thống canh tác, tổ chức cộng đồng và mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa con người với rừng và nương rẫy. Trong khi đó, các chương trình đầu tư nông nghiệp đại điền hiện nay thường được thiết kế theo mô hình chuẩn hóa trên quy mô lớn, thiên về mô hình canh tác thâm canh, không tính đến điều kiện địa hình, quy mô ruộng đất nhỏ lẻ và sinh kế đa dạng của người dân địa phương. Để phù hợp với thực tế vùng Tây Bắc, các chương trình đầu tư đại điền cần được tái cấu trúc theo

hướng linh hoạt, đa dạng và đặt người dân địa phương làm trung tâm. Hai là, bảo vệ quyền sử dụng đất và sinh kế bền vững của người DTTS. Đất đai đóng vai trò trung tâm trong sinh kế, bản sắc văn hóa và tổ chức xã hội của các cộng đồng DTTS ở vùng Tây Bắc. Khác với các khu vực đồng bằng, mối quan hệ giữa con người với đất đai ở vùng cao vừa mang tính kinh tế vừa gắn liền với yếu tố tâm linh, truyền thống và cộng đồng. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai các chương trình nông nghiệp đại điền, quyền sử dụng đất hợp pháp của người dân chưa được bảo đảm đầy đủ, đặc biệt là trong các trường hợp đất sử dụng theo tập quán truyền thống nhưng chưa được pháp luật thừa nhận. Tình trạng mất đất sản xuất, bị thu hồi đất mà không có phương án hỗ trợ sinh kế phù hợp tạo ra những rủi ro lớn về phân hóa xã hội, tái nghèo và xung đột lợi ích giữa người dân và doanh nghiệp đầu tư. Ba là, nhận diện và hỗ trợ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương trong quá trình đầu tư. Quá trình đầu tư phát triển nông nghiệp đại điền tại vùng Tây Bắc - nơi cư trú của nhiều cộng đồng DTTS - mang lại không ít cơ hội về chuyển dịch sinh kế, mở rộng thị trường và cải thiện hạ tầng. Tuy nhiên, nếu thiếu cơ chế nhận diện và bảo vệ hiệu quả, các nhóm dân cư yếu thế có nguy cơ bị loại trừ khỏi chuỗi giá trị, mất đất, mất sinh kế truyền thống, hoặc bị cuốn vào quá trình phân hóa xã hội ngày càng sâu sắc. Do đó, một trong những yêu cầu cấp thiết trong hoạch định chính sách đầu tư nông nghiệp đại điền là cần nhận diện đúng các nhóm dễ bị tổn thương và có giải pháp hỗ trợ chủ động, phù hợp và mang tính phân tầng.

Nghiên cứu này đã làm sáng tỏ mối liên hệ ảnh hưởng của đầu tư nông nghiệp đại điền và sự thay đổi chiến lược sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, chiến lược sinh kế của người dân có thể chịu tác động bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội khác đến quá trình tái cấu trúc sinh kế. Đặc biệt, trong bối cảnh vùng Tây Bắc - nơi tập trung nhiều chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số và giảm nghèo - có thể đóng vai trò đồng thời và tương tác với yếu tố mất đất trong việc định hình lựa chọn sinh kế của người dân. Điều này cần được tiếp

tục làm rõ trong các nghiên cứu tiếp theo nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về bối cảnh sinh kế, nguồn lực sinh kế cũng như sự phân hóa xã hội nông thôn do ảnh hưởng của đầu tư nông nghiệp đại điền.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2021.60.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baird I. (2011). Turning Land into Capital, Turning People into Labour: Primitive Accumulation and the Arrival of Large-Scale Economic Land Concessions in the Lao People's Democratic Republic. *New Proposals: Journal of Marxism and Interdisciplinary Inquiry*. 5: 10-26.
- Borras S.M. & Franco J.C. (2013). Global Land Grabbing and Political Reactions 'From Below'. *Third World Quarterly*. 34(9): 1723-1747. doi.org/10.1080/01436597.2013.843845.
- Đỗ Kim Chung, Lưu Văn Duy, Lê Thị Thu Hương & Kim Thị Dung (2015). Ảnh hưởng của một số yếu tố đến giảm nghèo ở vùng Tây Bắc. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. 222(II): 32-43.
- Edelman M., Oya C. & Borras S.M. (2013). Global Land Grabs: historical processes, theoretical and methodological implications and current trajectories. *Third World Quarterly*. 34(9): 1517-1531. doi.org/10.1080/01436597.2013.850190.
- Friis C., & Nielsen J.Ø. (2016). Small-scale land acquisitions, large-scale implications: Exploring the case of Chinese banana investments in Northern Laos. *Land Use Policy*. 57: 117-129. doi.org/10.1016/j.landusepol.2016.05.028
- Gyapong A. . (2020). How and why large scale agricultural land investments do not create long-term employment benefits: A critique of the 'state' of labour regulations in Ghana. *Land Use Policy*. 95: 104651. doi.org/10.1016/j.landusepol.2020.104651.
- Hall R., Edelman M., Borras S.M., Scoones I., White B. & Wolford W. (2015). Resistance, acquiescence or incorporation? An introduction to land grabbing and political reactions 'from below'. *The Journal of Peasant Studies*. 42(3-4): 467-488. doi.org/10.1080/03066150.2015.1036746
- Kaag M. & Zoomers A. (2014). *The Global Land Grab: Beyond the Hype*. Manitoba: Fernwood Publishing.
- Lưu Văn Duy, Lê Thị Thu Hương, Hiroshi Isoda, Yuichiro Amekawa, Lê Thị Thanh Loan & Đỗ Kim Chung (2025). Rubber Plantation Land Grabs and Agrarian Change: A Political Economy Analysis of Livelihood Pathways of Ethnic Minority Groups in Northwest Vietnam. *Land*. 14(6). https://doi.org/10.3390/land14061201
- Li T.M. (2011). Centering labor in the land grab debate. *The Journal of Peasant Studies*. 38(2): 281-298. doi.org/10.1080/03066150.2011.559009.
- Liao C. & Agrawal A. (2024). Towards a science of 'land grabbing'. *Land Use Policy*. 137: 107002. doi.org/10.1016/j.landusepol.2023.107002.
- Scoones I. (2009). Livelihoods perspectives and rural development. *The Journal of Peasant Studies*. 36(1): 171-196. doi.org/10.1080/03066150902820503.
- Scoones I. (2015). *Sustainable Livelihoods and Rural Development*: Fernwood Publishing. Practical Action Publishing.
- Tafon R. & Saunders F. (2019). The Politics of Land Grabbing: State and corporate power and the (trans)nationalization of resistance in Cameroon. *Journal of Agrarian Change*. 19(1): 41-63. doi.org/10.1111/joac.12264
- Van Duy L., Amekawa Y., Isoda H., Nomura H. & Watanabe, T. (2020). Are socialist domestic land grabs egalitarian? Insights from a case involving a rubber plantation in Dien Bien Province, Vietnam. *Geoforum*. 114: 89-106. doi.org/10.1016/j.geoforum.2020.06.009
- Wolford W., Borras S.M., Hall R., Scoones I. & White B. (2013). Governing Global Land Deals: The Role of the State in the Rush for Land. *Development and Change*. 44(2): 189-210. doi.org/10.1111/dech.12017.
- Wolford W.W., Ben W., Ian S., Ruth H., Marc E. & Borras S.M. (2024). Global land deals: what has been done, what has changed, and what's next? *The Journal of Peasant Studies*. pp. 1-38. doi.org/10.1080/03066150.2024.2325685.
- Zoomers A. (2010). Globalisation and the foreignisation of space: seven processes driving the current global land grab. *The Journal of Peasant Studies*. 37(2): 429-447. doi.org/10.1080/03066151003595325.